

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc – Từ nhiệm ngày 03/08/2018
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 03/08/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 19.157-1HN/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các tính toán kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC

**Đặng Thị Hồng Loan****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1**Lộ Nguyễn Thủy Phương****Kiểm toán viên**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1191-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.376.705.505	189.330.249.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	37.212.291.914	20.019.926.107
1. Tiền	111		22.226.360.907	13.219.926.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.985.931.007	6.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		633.771.930	9.603.990.764
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	633.771.930	9.603.990.764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.546.559.218	129.226.585.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	79.809.405.390	137.713.499.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.818.199.247	2.128.498.537
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.036.783.307	5.320.484.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(18.117.828.726)	(15.935.897.248)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	29.841.837.279	30.455.316.124
1. Hàng tồn kho	141		31.392.642.148	32.006.120.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.245.164	24.430.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.906.667	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	120.338.497	24.430.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.818.056.177	160.392.359.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.297.374.845	1.064.941.997
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.297.374.845	1.064.941.997
II. Tài sản cố định	220		163.707.039.095	134.038.972.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	159.218.101.072	132.826.981.935
Nguyên giá	222		382.664.429.593	325.587.868.513
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.446.328.521)	(192.760.886.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	4.488.938.023	1.211.990.154
Nguyên giá	228		8.696.192.098	5.379.692.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.207.254.075)	(4.167.701.944)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.451.942.405	283.770.716
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	9.451.942.405	283.770.716
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.361.699.832	25.004.674.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	19.638.561.374	21.678.874.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	479.892.993	214.201.242
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	2.243.245.465	3.111.598.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		341.194.761.682	349.722.608.045

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.634.335.419	118.385.919.571
I. Nợ ngắn hạn	310		79.647.835.419	117.399.419.571
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	43.884.236.212	92.879.761.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	6.983.369.976	2.911.409.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	6.271.674.691	5.960.145.513
4. Phải trả người lao động	314		15.749.495.840	9.478.490.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	3.882.160.905	3.974.021.868
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.994.972.341	1.311.365.501
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		881.925.454	884.225.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.560.426.263	231.336.688.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	260.560.426.263	231.336.688.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.786.594.037	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.852.660.234	23.554.754.575
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.568.353.692	83.092.459.866
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		17.124.769.820	37.628.546.771
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.443.583.872	45.463.913.095
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.352.818.300	8.902.879.996
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		341.194.761.682	349.722.608.045



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	532.808.050.144	542.470.876.281
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		532.808.050.144	542.470.876.281
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	414.217.197.148	438.239.643.430
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.590.852.996	104.231.232.851
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	871.724.678	1.165.664.883
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.343.373.399	529.961.788
Trong đó, chi phí lãi vay	23		61.411.329	159.946.562
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.997.235.126	4.188.869.875
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	42.622.585.700	39.967.926.435
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.499.383.449	60.710.139.636
10. Thu nhập khác	31		157.835.457	783.347.981
11. Chi phí khác	32		1.580.648.221	832.243.294
12. Lợi nhuận khác	40		(1.422.812.764)	(48.895.313)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.076.570.685	60.661.244.323
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	14.224.174.647	12.075.005.512
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(265.691.751)	(27.476.947)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.118.087.789	48.613.715.758
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		52.193.583.872	45.463.913.095
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.924.503.917	3.149.802.663
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	6.140	5.499
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	6.140	5.499



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69.076.570.685	60.661.244.323
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	34.385.080.326	26.325.983.258
Các khoản dự phòng	03		2.184.481.478	2.684.732.944
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(32.682.383)	(5.330.270)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(519.723.781)	(1.067.820.016)
Chi phí lãi vay	06	5.4	61.411.329	159.946.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		105.155.137.654	88.758.756.801
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.999.970.312	(52.792.997.383)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		613.478.845	(7.457.323.770)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36.262.777.038)	62.225.637.928
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.018.406.409	(18.000.219.383)
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.411.329)	(159.946.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(14.621.477.011)	(10.500.319.659)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(11.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		106.841.327.842	62.062.277.972
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.518.145.857)	(57.160.835.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.635	145.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(63.771.930)	(16.570.047.263)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.033.990.764	14.942.842.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000)	(7.735.200.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		632.473.023	1.057.832.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.809.090.365)	(65.320.317.223)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	13.780.162.832
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.282.483.810	13.029.906.499
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(27.277.709.301)	(13.029.906.499)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.864.350.000)	(13.082.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.859.575.491)	697.672.832
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		17.172.661.986	(2.560.366.419)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.019.926.107	22.574.962.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.703.821	5.330.270
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	37.212.291.914	20.019.926.107



Phê Duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018 là 686 (31/12/2017 là: 645).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	80,72%
3.	Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 – 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 – 07 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đồng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao
- Xí Nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu thành phẩm: 0%.
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.148.760.984	2.103.699.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.077.599.923	11.116.226.376
Các khoản tương đương tiền	14.985.931.007	6.800.000.000
Cộng	37.212.291.914	20.019.926.107

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,0%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 6,0%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	11.377.230.196	65.389.596.386
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	59.629.612.139	63.521.340.542
Cộng	79.809.405.390	137.713.499.983

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	13.354.414
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Kỹ Thuật Toàn Năng	-	1.210.000.000
ASKB Co., Ltd	2.340.854.350	-
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	1.581.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.896.344.897	905.144.123
Cộng	8.818.199.247	2.128.498.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	835.694.999	-	613.709.632	-
Phải thu khác	5.201.088.308	(4.425.873.866)	4.706.774.703	(4.465.006.016)
Cộng	6.036.783.307	(4.425.873.866)	5.320.484.335	(4.465.006.016)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.297.374.845	-	1.064.941.997	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	14.880.575.559	1.188.620.699	15.493.272.636	4.022.381.404
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.425.873.866	-	4.467.553.516	2.547.500
Cộng	19.306.449.425	1.188.620.699	19.960.826.152	4.024.928.904

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	32.144.220	Trên 2 năm	8.802.563.055	2.712.200.516	Từ 6 tháng đến 1 năm
Các khách hàng khác	10.503.886.370	1.156.476.479	Từ 6 tháng đến 3 năm	11.158.263.097	1.312.728.388	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	19.306.449.425	1.188.620.699		19.960.826.152	4.024.928.904	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.502.691.704	-	16.560.242.043	-
Công cụ, dụng cụ	531.331.489	-	493.824.244	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.942.132.083	-	2.119.373.064	-
Thành phẩm	9.999.809.758	(835.242.862)	10.946.932.540	(835.242.862)
Hàng hóa	1.416.677.114	(715.562.007)	1.885.749.102	(715.562.007)
Cộng	31.392.642.148	(1.550.804.869)	32.006.120.993	(1.550.804.869)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng văn phòng, hệ thống trạm trộn ở Camly	1.981.358.263	-
Xây dựng cơ bản công trình nhà làm việc văn phòng	6.760.894.158	-
Khác	709.689.984	283.770.716
Cộng	9.451.942.405	283.770.716

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2018	60.707.280.927	164.533.230.477	98.790.367.472	719.969.879	520.611.939	316.407.819	325.587.868.513
Mua trong năm	800.135.424	22.836.045.455	30.148.028.158	59.075.455	-	-	53.843.284.492
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.225.189.676	-	-	-	-	-	7.225.189.676
Thanh lý	(783.264.749)	(1.723.571.043)	(1.485.077.296)	-	-	-	(3.991.913.088)
Tại ngày 31/12/2018	67.949.341.278	185.645.704.889	127.453.318.334	779.045.334	520.611.939	316.407.819	382.664.429.593
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2018	37.967.787.182	109.498.733.141	43.807.021.645	650.324.852	520.611.939	316.407.819	192.760.886.578
Khấu hao trong năm	2.807.502.046	14.878.388.823	16.620.875.254	38.762.072	-	-	34.345.528.195
Thanh lý	(451.437.913)	(1.723.571.043)	(1.485.077.296)	-	-	-	(3.660.086.252)
Tại ngày 31/12/2018	40.323.851.315	122.653.550.921	58.942.819.603	689.086.924	520.611.939	316.407.819	223.446.328.521
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2018	22.739.493.745	55.034.497.336	54.983.345.827	69.645.027	-	-	132.826.981.935
Tại ngày 31/12/2018	27.625.489.963	62.992.153.968	68.510.498.731	89.958.410	-	-	159.218.101.072

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 116.081.939.671 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	2.334.797.000	2.528.795.098	516.100.000	5.379.692.098
Mua trong năm	3.316.500.000	-	-	3.316.500.000
Tại ngày 31/12/2018	5.651.297.000	2.528.795.098	516.100.000	8.696.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	2.528.795.098	516.100.000	4.167.701.944
Khấu hao trong năm	39.552.131	-	-	39.552.131
Tại ngày 31/12/2018	1.162.358.977	2.528.795.098	516.100.000	4.207.254.075
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
Tại ngày 31/12/2018	4.488.938.023	-	-	4.488.938.023

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	19.370.013.889	20.485.120.548
Công cụ dụng cụ xuất dùng	268.547.485	210.000.000
Các khoản khác	-	983.753.902
Cộng	19.638.561.374	21.678.874.450

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	-	156.531.866
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	146.303.500	209.005.000
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	631.807.694	556.550.155
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	237.629.056	1.029.729.244
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.213.017.305	675.502.044
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	658.012.147	805.010.239
Quyền khai thác mỏ Tutra	308.692.996	352.792.000
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	16.174.551.191	16.700.000.000
Cộng	19.370.013.889	20.485.120.548

4.12. Lợi thế thương mại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01	3.111.598.549	3.979.951.633
Đã phân bổ trong năm	(868.353.084)	(868.353.084)
Tại ngày 31/12	2.243.245.465	3.111.598.549

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	186.941.090	186.941.090	2.130.223.125	2.130.223.125
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	11.428.164.202	11.428.164.202	1.351.026.051	1.351.026.051
Global Hydroenergy GMBH	6.477.771.300	6.477.771.300	64.792.606.000	64.792.606.000
Phải trả cho các đối tượng khác	25.791.359.620	25.791.359.620	24.605.906.249	24.605.906.249
Cộng	43.884.236.212	43.884.236.212	92.879.761.425	92.879.761.425

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	3.713.082.748	84.996.700
Các khách hàng khác	3.270.287.228	2.826.412.925
Cộng	6.983.369.976	2.911.409.625

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.567.122.916	13.053.009.428	12.226.476.168	-	740.589.656
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	777.843.509	777.843.509	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.908.097	3.747.639.253	14.224.174.647	14.621.477.011	-	4.049.033.520
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.870.757	732.393.732	1.165.521.011	-	444.998.036
Thuế tài nguyên	22.903.500	715.779.450	7.089.347.380	6.790.232.324	22.903.500	416.664.394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62.732.288	1.723.690.503	1.728.202.548	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	166.530.027	1.935.216.119	2.010.301.666	-	241.615.574
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	25.500.000	25.500.000	1.526.900	-
Cộng	120.338.497	6.271.674.691	39.561.175.318	39.345.554.237	24.430.400	5.960.145.513

(Xem trang tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.111.743.087	1.064.941.997
Các khoản trích trước khác	2.770.417.818	2.909.079.871
Cộng	3.882.160.905	3.974.021.868

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	479.892.993	214.201.242

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	50.278.713.729	13.920.600.375	189.760.499.884
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.408.027.317	4.372.135.515	-	-	-	13.780.162.832
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	45.463.913.095	3.149.802.663	48.613.715.758
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.578.750.000)	(503.740.000)	(13.082.490.000)
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	(71.416.958)	(7.663.783.042)	(7.735.200.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	23.554.754.575	83.092.459.866	8.902.879.996	231.336.688.474
Trích quỹ theo Nghị quyết 09/2018/NQ-ĐHĐCĐ-LBM	-	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	52.193.583.872	2.924.503.917	55.118.087.789
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.500.000.000)	(364.350.000)	(25.864.350.000)
Tặng, giảm khác	-	-	-	-	80.215.613	(110.215.613)	(30.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	76.852.660.234	56.568.353.692	11.352.818.300	260.560.426.263

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	50.215.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	34.784.140.000	34.784.140.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Tập đoàn	52.193.583.872	45.463.913.095
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	52.193.583.872	45.463.913.095
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.500.000	8.268.222
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.140	5.499

Theo biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Tập đoàn không trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm 2017, 2018.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
USD	19.553,05	25.399,56
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.856.779.443	2.991.853.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	5.075.692.972	18.977.647.446
Doanh thu gồm sứ chịu nhiệt	33.178.820.878	31.942.247.809
Doanh thu gạch	82.408.181.721	58.589.689.773
Doanh thu cao lanh	25.540.204.872	25.110.585.981
Doanh thu bê tông	384.326.904.701	280.340.705.272
Doanh thu bán turbin	2.278.245.000	127.510.000.000
Cộng	532.808.050.144	542.470.876.281
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	28.606.775.902	137.744.511.802

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	2.262.163.009	5.385.849.968
Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt	22.903.280.983	21.481.373.862
Giá vốn gạch	48.103.665.731	30.253.507.409
Giá vốn cao lanh	14.380.795.863	15.806.483.426
Giá vốn bê tông	324.352.526.562	238.757.838.915
Giá vốn hàng nhập turbin	2.214.765.000	126.554.589.850
Cộng	414.217.197.148	438.239.643.430

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	696.244.953	1.057.832.206
Lãi chênh lệch tỷ giá	175.479.725	107.832.677
Cộng	871.724.678	1.165.664.883

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	61.411.329	159.946.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.281.962.070	58.743.936
Chi phí tài chính khác	-	311.271.290
Cộng	2.343.373.399	529.961.788

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	501.727.515	490.782.486
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.634.707.962	1.325.781.822
Chi phí khấu hao TSCĐ ct	161.319.861	181.828.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.147.077.124	981.170.648
Chi phí bằng tiền khác	552.402.664	1.209.306.323
Cộng	3.997.235.126	4.188.869.875

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	23.094.772.858	21.286.089.660
Chi phí vật liệu quản lý	1.121.296.025	1.353.330.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.695.005.913	1.463.918.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.248.876.674	2.127.519.201
Thuế, phí và lệ phí	1.293.995.640	1.464.568.481
Chi phí dự phòng	2.184.481.478	3.732.153.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.895.638.471	2.167.638.891
Chi phí bằng tiền khác	8.088.518.641	6.372.707.870
Cộng	42.622.585.700	39.967.926.435

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.321.224.612	335.261.948.515
Chi phí nhân công	76.253.738.537	65.872.911.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.385.080.326	26.325.983.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.857.900.700	36.602.281.583
Chi phí khác bằng tiền	23.425.638.048	20.952.462.951
Cộng	459.243.582.223	485.015.588.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	69.076.570.685	60.661.244.323
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.163.600.628	1.292.773.961
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.239.808.772)	(2.471.718.846)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	71.000.362.541	59.482.299.438
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	14.200.072.508	11.896.459.888
Điều chỉnh thuế của năm trước	211.839.550	362.735.845
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	(187.737.411)	(184.190.221)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.224.174.647	12.075.005.512

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	(174.502.073)	(12.222.222)	(186.724.295)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(34.143.614)	6.666.667	(27.476.947)
Tại ngày 01/01/2018	(208.645.687)	(5.555.555)	(214.201.242)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm này	(271.247.306)	5.555.555	(265.691.751)
Tại ngày 31/12/2018	(479.892.993)	-	(479.892.993)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Là các khoản tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là các khoản tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	86.482.816.528	33.187.337.778	84.079.987.140	25.546.899.872	389.840.097.249	(86.329.088.423)	532.808.050.144
GVHB	74.025.068.288	23.560.492.322	51.112.940.243	15.493.629.372	335.016.100.634	(84.991.033.711)	414.217.197.148
Lãi gộp	12.457.748.240	9.626.845.456	32.967.046.897	10.053.270.500	54.823.996.615	(1.338.054.712)	118.590.852.996
Chi phí bán hàng	67.032.683	1.772.056.180	1.026.647.753	509.400.996	622.097.514	-	3.997.235.126
Chi phí QLDN	1.367.487.980	2.624.426.706	4.438.514.394	2.017.169.667	31.334.411.647	840.575.306	42.622.585.700
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	11.023.227.577	5.230.362.570	27.501.884.750	7.526.699.837	22.867.487.454	(2.178.630.018)	71.971.032.170
Doanh thu tài chính	9.927.139.372	1.304.422	18.483.712	840.590	551.925.644	(9.627.969.062)	871.724.678
Chi phí tài chính	2.337.517.350	4.947.563	-	908.486	-	-	2.343.373.399
Lợi nhuận HĐ tài chính	7.589.622.022	(3.643.141)	18.483.712	(67.896)	551.925.644	(9.627.969.062)	(1.471.648.721)
Thu nhập khác	29.832.600	1.467.871	125.956	3.458.785	141.132.063	(18.181.818)	157.835.457
Chi phí khác	248.067.467	21.306.917	7.895.473	19.488.265	1.283.890.099	-	1.580.648.221
Lợi nhuận khác	(218.234.867)	(19.839.046)	(7.769.517)	(16.029.480)	(1.142.758.036)	(18.181.818)	(1.422.812.764)
Tổng lợi nhuận trước thuế	18.394.614.732	5.206.880.383	27.512.598.945	7.510.602.461	22.276.655.062	(11.824.780.898)	69.076.570.685
Chi phí thuế TNDN							14.224.174.647
Chi phí thuế hoãn lại							(265.691.751)
Lợi nhuận sau thuế							55.118.087.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2018 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2018 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2018 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2018 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2018 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2018 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2018 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	55.194.806.954	21.364.880.875	54.127.839.998	16.446.226.453	250.965.813.940	(57.384.699.531)	340.714.868.689 479.892.993
Tổng tài sản							341.194.761.682
Nợ phải trả của bộ phận	15.115.762.712	5.800.596.500	14.695.787.966	4.465.174.609	68.137.586.656	(27.580.573.024)	80.634.335.419
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2018 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2018 VND	Gạch Năm 2018 VND	Cao lanh Năm 2018 VND	Đá, bê tông Năm 2018 VND	Loại trừ Năm 2018 VND	Tổng cộng Năm 2018 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	3.428.575.455	194.310.160	4.234.074.389	80.962.566	56.447.051.598	-	64.384.974.168
Chi phí khấu hao trong năm	1.465.325.765	902.576.460	1.670.697.219	1.875.645.185	28.498.613.475	(27.777.778)	34.385.080.326

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	189.053.030.418	25.110.585.981	73.090.503.825	31.942.247.809	284.229.681.272	(60.955.173.024)	542.470.876.281
GVHB	183.333.271.769	15.806.394.335	43.808.078.714	21.496.117.408	234.753.454.140	(60.957.672.936)	438.239.643.430
Lãi gộp	5.719.758.649	9.304.191.646	29.282.425.111	10.446.130.401	49.476.227.132	2.499.912	104.231.232.851
Chi phí bán hàng	60.119.450	540.273.165	1.435.015.374	1.815.265.564	338.196.322	-	4.188.869.875
Chi phí QLDN	1.347.144.030	2.691.201.537	6.387.735.507	3.208.269.080	25.498.556.530	835.019.751	39.967.926.435
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	4.312.495.169	6.072.716.944	21.459.674.230	5.422.595.757	23.639.474.280	(832.519.839)	60.074.436.541
Doanh thu tài chính	6.709.035.127	2.360.661	1.012.927.214	2.849.822	10.027.191	(6.571.535.132)	1.165.664.883
Chi phí tài chính	178.701.129	37.162.463	-	2.826.906	311.271.290	-	529.961.788
Lợi nhuận HĐ tài chính	6.530.333.998	(34.801.802)	1.012.927.214	22.916	(301.244.099)	(6.571.535.132)	635.703.095
Thu nhập khác	(36.133.721)	191.600	758.006.683	-	1.183.053.580	(1.121.770.161)	783.347.981
Chi phí khác	49.244.480	2.532.151	680.851.324	22.000	1.048.145.519	(948.552.180)	832.243.294
Lợi nhuận khác	(85.378.201)	(2.340.551)	77.155.359	(22.000)	134.908.061	(173.217.981)	(48.895.313)
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.757.450.966	6.035.574.591	22.549.756.803	5.422.596.673	23.473.138.242	(7.577.272.952)	60.661.244.323
Chi phí thuế TNDN							12.075.005.512
Chi phí thuế hoãn lại							(27.476.947)
Lợi nhuận sau thuế							48.613.715.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2017 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2017 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2017 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2017 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2017 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2017 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2017 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	126.350.955.777	16.810.760.719	48.931.831.840	21.384.347.030	190.282.981.236	(54.252.469.799)	349.508.406.803 214.201.242
Tổng tài sản							349.722.608.045
Nợ phải trả của bộ phận	45.361.536.948	6.025.054.300	17.537.394.574	7.664.248.761	68.198.299.495	(26.400.614.507)	118.385.919.571
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2017 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2017 VND	Gạch Năm 2017 VND	Cao lanh Năm 2017 VND	Đá, bê tông Năm 2017 VND	Loại trừ Năm 2017 VND	Tổng cộng Năm 2017 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	1.595.454.545	-	9.080.280.232	931.818.182	47.608.115.849	-	59.215.668.808
Chi phí khấu hao trong năm	1.511.988.287	1.158.761.529	1.074.343.814	3.575.286.039	19.038.936.922	(33.333.333)	26.325.983.258

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	11.377.230.196	65.389.596.386
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(186.941.090)	(2.130.223.125)
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.14:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(3.713.082.748)	(84.996.700)
Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	28.606.775.902	137.744.511.802
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng và thuê các thiết bị khai thác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	3.608.684.669	7.425.187.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua tài sản:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	900.000.000	-
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán tài sản:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8.869.091	-
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	15.064.758.000	7.312.379.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	4.005.875.000	3.816.500.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.142.423.000	1.055.681.500

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	270.000.000	322.504.500

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được phân loại lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	438.239.643.430	427.389.678.696
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.231.232.851	115.081.197.585
Chi phí bán hàng	4.188.869.875	15.038.834.609

Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên là do thay đổi phương thức phân loại để phân loại chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí khác bằng tiền vào giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm trước đã được báo cáo trước đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc phân loại lại số liệu so sánh trên sẽ phù hợp hơn về bản chất và sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc báo cáo.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng